Số 180

TRI TÂN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

1 năm 8$00 — 6 tháng 18$00 — 3 tháng 9$00

MỤC LỤC

* Một chương trình phú cường của Nguyễn Lộ-Trạch (I) — *Tử-Ngọc*
* Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (LXXXIV) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Ba ông Phỗng (*Chuyện thơ*) — *Song-Cốt*
* Việt-nam văn-học-sử (IV) — *Ưng-Hòe*
* Bà Sương Nguyệt-Anh (1863 — 1921) — *Tố-Phang*
* Đại Nam dật sự (LVI) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Vẻ đẹp xưa với lớp phụ-nữ ở thế hệ trước — *Họa-sĩ Trịnh-Vân*
* An tư (tiểu-thuyết, XXV) — *Nguyễn-huy-Tưởng*

0$70

MỘT CHƯƠNG TRÌNH PHÚ CƯỜNG CỦA NGUYỄN LỘ-TRẠCH

người nối chí NGUYỄN TRƯỜNG-TỘ

TỪ-NGỌC

Về cuối thế-kỷ thứ 19, nước Việt nam ở vào một tình-thế rất gay go: Bên trong, phái thượng-lưu chỉ say sưa với từ-chương, mê muội với kinh-truyện, tự-cao tự-đại, cho mình là văn-điển, cho người là dã man, không biết gì đến lẽ phú-cường của thiên-hạ; còn phái bình dân thì ù-ù các-cạc, sống một cuộc đời lo tăm, đặt cả vận-mệnh mình vào tay Triều-đình và quan-lại. Đến khi tiếng súng ngoại-quốc nổ lần đầu ở Đà-nẵng, mà người mình vẫn như điếc, như đui, không biết lo tìm cách tự-cường, đến nỗi trong vòng tám năm cả Lục-tỉnh đều về tay người. Ấy thế mà trong nước vẫn còn phân-vân không biết nên hòa hay nên chiến.

Kể ra trong nước lúc bấy giờ cũng có một hạng người hiểu thời thế, như các quan đại-thần Trần-tiễn Thành, Phạm-phú Thứ, các sứ giả Nguyễn Hiệp, Lê Đĩnh, các quan nhỏ Phan Liêm, Lê Đại, các thường dân Nguyễn Đức-Hậu, Nguyễn Điền, Đinh Văn-Điền và nhất là Nguyễn Trường-Tộ. Nhưng cái sức phản-động của bọn người thủ-cựu ở chốn miếu-đường mạnh-mẽ quá, khiến cho những lời mật-tấu, những bản điều-trần xin cải-cách việc nước, hóa ra vô-dụng.

Sau khi Nguyễn Trường-Tộ tiên sinh mất đi (năm 1871), đem theo cái tài-học siêu-quần và cái chí-hướng thâm-thiết, còn một người cũng có cái hoài-bão như tiên-sinh và cùng lên tiếng [illegible] đồng-thời, nhưng than ôi! những lời nói thiết-tha của một người thức thời kết-cục lại cũng chỉ tan đi như những tiếng hùng-hồn ở gió, bay sa-mạc.

Người đó là *Nguyễn Lộ-Trạch* tiên-sinh (1852 — 1895).

Tiên-sinh, hiệu là Kỳ-am, con quan tuần-phủ Nguyễn Quốc-Oai, người xã Kế môn, huyện Phong-điền, tỉnh Thừa-thiên. Vốn là con nhà nho học, lại sẵn tư-chất thông minh, ngay từ khi nhỏ, tiên sinh đã học rộng biết nhiều; nhưng tiên sinh không bo-bo học theo lối cử-nghiệp, mà lại chịu khó tìm đọc những sách mới của người Tàu viết về cái đại-thế của thiên-hạ. Trong khi các sĩ-phu trong nước còn đắm-đuối trong vòng từ-chương tiên-sinh đã mở tơ mắt mà nhìn cái tình-hình của cả thế-giới.

Nhân tiên-sinh là con rể của quan thượng-thư Trần-tiễn Thành (1), tiên-sinh được dịp đọc rất kỹ-lưỡng tập điều-trần và những bức thư đầy tâm-huyết của Nguyễn Trường Tộ, một bậc tiền-khu đã cầm đuốc soi đường cho tiên-sinh, giữa đám tối mù-mịt của người đương-thời.

Sống trong lúc vận nước chông-chênh, nhìn quanh mình chỉ thấy những người bưng tai, bịt mắt tiên sinh cũng nóng lòng vì thời-cục như Nguyễn Trường-Tộ (2) khi xưa, nên năm Tự-đức thứ 30 (1877), khi tiên sinh 25 tuổi, tiên-sinh viết bản « *Thời-vụ-sách* », dâng lên ngự-lãm. Đến năm Tự-đức thứ 35 (1882) sau khi đại-tá Henri Rivière đã hạ thành Hà-nội, triều-đình tỏ vẻ lo-lắng, ông quang-lộc tự-khanh Lê Đại có khuyên tiên-sinh thảo một bản điều-trần, tiên-sinh nhân thế lại thảo một bản « thời-vụ-sách » thứ nai.

Cũng mùa xuân năm ấy (Nhâm-ngọ 1882), viện Cơ-mật định cử tiên sinh sang Hương-cảng học cơ-xảo, nên có triện tiên-sinh đến hỏi cặn-kẽ. Tiên-sinh thảo một bức thư. Tháng tám năm ấy, các nhà chấp-chánh dâng lên ngự-lãm. Vua Tự-đức phê vào bốn chữ: ngôn hà quá cao: nói sao quá cao. Thế là việc lại không thành.

Đến năm giáp-thân (1884), dưới triều Kiến phúc, triều-đình có triệu tiên-sinh và người con trai của cụ Phạm-phú Thứ là Phạm-phú Đường đến hỏi về nội-tình, ngoại-thế tiên-sinh lại dâng một bức thư nữa. Song lời tâm-huyết vẫn không được lọt tai nhà đương-sự.

Mùa thu năm ấy, hòa-ước Patenôtre đã ký rồi, việc nước không thể gỡ nữa, tiên-sinh ngồi buồn chép cả những bản đã viết, thành một tập, đặt là « *Qui-ưu lục* » (3) có viết một bài tựa, trong đó có ý tự ví với Trương Cửu-Linh đời Đường và Văn Thiên-Tường đời Tống là hai bực trung-thần biết trước việc đời, mà lời nói không được tin dùng.

Từ đó trở về sau, tiên-sinh vào Nam, ra Bắc, kết-giao với những người đồng-chí,

Năm nhâm-thìn, Thành-thái thứ tư (1892) nhân trong kỳ thi đình có ra đề bỏi về đại-thế hoàn-cầu tiên-sinh tuy không thi cử, cũng thảo một bài và soạn một bài «Thiên hạ đại-thế luận », được người đương-thời thưởng-thức, cảm phục Cũng vì dịp đó mà tiên-sinh làm quen với cụ Nguyễn Thượng-Hiền.

Ba năm sau (1895), sau khi tiên sinh ở Nam về thì tạ-thế.

Ngày nay bản « Qui-ưu lục » còn có người giữ được, coi như một bảo-vật. Khi xưa báo Tiếng-dân đã có dịch ra quốc-ngữ.

Sau đây chúng tôi xin tóm-tắt đại-ý hai bản « Thời-vụ-sách », để độc-giả hiểu qua những tư-tưởng của một bậc tiền-bối ưu-thời mẫn-thế :

I — Thời-vụ-sách thứ nhất

Sau khi ký hòa-ước năm giáp-tuất (1874), triều-đình lấy lại được bốn tỉnh Bắc-kỳ, lấy làm vui sướng. Khoa thi hội năm đinh-sửu (1877), đầu đề bài phú là : phú sở lai triều tu bảo hợp lễ phú. Thấy rằng việc nguy-cấp chưa yên mà người minh đã tỏ ý tự-túc, Kỳ-am tiên-sinh phải dâng bản Thời-vụ-sách này :

Trước hết tiên-sinh cho rằng : « việc thiên-hạ, lo-toan trước cơ-hội thì dễ mà cứu-vãn sau lúc việc đã xảy ra thì khó ».

Sau trận Cần-giờ và trận Trà-sơn, nhà vua phải theo chủng-nghĩ mà giảng-hòa. Song lấy việc giảng-hòa làm một sự quyền-nghi thì được, chứ tin vào đấy mà cho là sách lâu đài thì rất không nên. Vì « nói hòa, há mình tự hòa được sao ? »

Còn như nói « chiến », thì « tàu, mình không có binh-thuyền kiên-xảo như của họ; súng, mình đâu có những binh-khí lợi-hại như họ ». Vả lại « nước ta dài vài nghìn dặm mà đều theo chiều dọc, trên dựa vào núi dưới giáp với bể, nếu người ta dùng vài-mươi hiệu-huyền, buổi sớm đến miền Hải-vân, buổi chiều đến khoảng Hoành-sơn ngày nay quấy rối vùng Nam, Nghĩa; ngày mai đánh phá miền Nghệ, Thanh, trong chốc lát lại phải vất chiến tàu qua lại ngoài hải-phận Thuận-an, thế thì không những việc vận-tải không được thông kinh-đô mang nạn đói, mà đường giao-thông Nam, Bắc bị ngăn trở, lệnh trung triệu không thể đến được khắp nơi; họ dù chưa đắc-chí ngay, ta cũng khó bề ứng phó ! »

Thủ, hòa, chiến đều là khó, nhưng « trên đời không có việc gì hẳn khó chỉ tại lòng người không bền » : những thuyền to súng lớn của người không phải là do thợ quỉ búa thần làm nên, mà chính là tự người ta nghiên-cứu và gắng sức mà tạo ra.

Tiên sinh nói : « Cái mạnh của người làm nên là do phương-pháp, còn cái yếu của mình tích-luỹ đã lâu. Nay dồi cái tích-tệ yếu hèn mà cố theo đường tự-cường, thì dù có thua cũng còn mong có ngày thành-công ; cho nên phương ngự-ngoại thì nhiều, mà rút lại chỉ cần nhất là giữ mặt bể : « Nếu ta có tàu, có súng giữ nơi cửa bể để cho cán-bản vững-vàng, lại cho đi tuần-tiễu trên mặt bể để trương thanh-thế, thì khi miền đông bị khuấy rối ta sẽ trong ngăn ngoài đánh, khi miền tây bị cướp-kích thì quân ta có thể mai đi chiều đến, binh-sĩ đã khỏi nhọc-nhằn đi lại, mà việc vận-tải cũng được dễ-dàng... Nếu được thế, thì khi họ mạnh ta thủ, khi họ yếu ta chiến ; chiến và thủ phải giúp-rập nhau, thủy và bộ phải dựa vào nhau thì không sao họ dám-chỉ được.

Kết luận cho bản « Thời-vụ-sách » ấy, tiên-sinh kể một câu trong Kinh Thi « Kịp khi trời chưa mưa thì hãy dứt vỏ cây dâu mà vàng rít cửa sổ » và xin nhà vua nên cố lo việc tại an, trù cách tự-cường, tự-trị ».

(*Còn nữa*)

ỬU NGỌC

(1) Tiên-sinh lấy con gái thứ hai của Trần-tiễn Thành, tên là Trần-thị Nhân ; nhưng về sau ly-dị cùng vợ, mà vẫn đi lại thân - thiết với nhạc-gia.

(2) Xin đọc « Nguyễn Trường-Tộ » do nhà Mai-lĩnh xuất-bản.

(3) Chữ « Qui-ưu » lấy ở tích người con gái nước Lỗ lo nhà già thai-lão còn khổ, e lúc nhà tôi nước Lỗ bị nhục thì bọn phụ nữ cũng không sao tránh khỏi cái nhục ấy, khác nào như con ngựa của người khách lạ vào đạp phá rau qui, người chủ vườn cả năm khó-nhọc có rau qui mà ăn. (trong Liệt nữ truyện)

Tài liệu để đính chính những bài văn cổ

Số 80

Ứng-hào NGUYỄN-VĂN-TỐ

Kỳ này đáng nhẽ khảo-đính đến quyển **Cung oán** *là một áng văn hay đứng vào hàng thứ nhất trong quốc-văn. Nhưng vì gần đây tôi có dịch một bản ở cuối bản* **Kiều** *chữ nho (của Thanh-tâm tài-nhân biên chép) được nhiều độc-giả lấy làm thích lắm, có viết thư bảo tôi nên dịch cả quyển nói rằng : « Cũng là một tài liệu có ích ». Bởi vậy tôi chiều ý các bạn, dịch đăng từ kỳ này trở đi.*

Khi tôi viết mục đính-chính này, quyển **Kiều** *của ông Vinh dịch ra chữ Pháp in chưa xong, mãi đến cuối năm 1942 Thư-xã Alexandre de Rhodes mới xuất bản quyển thứ nhất. Nay nhân dịch bản* **Kiều** *chữ nho, tôi lấy bản dịch chữ Pháp của ông Vinh là bản hiện nay nhiều người dùng hơn cả, để đính chính nốt những đoạn trên mà trước kia chưa kịp đính-chính. Nhưng bây giờ đính-chính lại là phần phụ; nên tôi cứ theo bản chữ nho dịch được bao nhiêu, thì lại đối chiếu mà chữa bấy nhiêu.*

Gần đây có nhiều độc-giả viết thư bảo tôi in riêng những bài đính-chính làm một quyển « vì để ở báo xem không tiện ». Tôi có giả lời rằng : Đây mới là « tài liệu » mà cũng chưa đủ, vì mới so sánh mấy quyển nôm và quyển quốc ngữ thường dùng ; nếu muốn in thành sách thì phải lấy tất cả các bản nôm và quốc ngữ ra mà khảo lại, như thế thì tốn nhiều công và mất nhiều thì giờ : vả lại hồi này giấy in còn khan lắm... Tôi giả lời như thế lại tiếp được thư của độc giả gửi đến giới-thiệu người mua sách, bạn thì 50 người, bạn thì 100 kể tất cả từ trước đến giờ được gần 800 người hẹn mua, nói rằng : hễ sách in xong thì sẽ mua bất cứ giá nào. » Tôi không đủ thì giờ giả lời từng bạn một, xin gửi lời cảm ơn chung và nói để các bạn biết cho rằng ; việc in thành sách cho có quí-củ hiện nay tôi không thể nào làm được chu-đáo, để sau này có thong-thả mới đảm đương việc ấy.

***

Hồi thứ nhất

« Vô-tình hữu-tình, mạnh-lệ đến Đạm-tiên ; hữu-duyên vô-duyên, tích không ngộ Kim-Trọng » (vô tình hay hữu-tình, bên đường mộ-địa viếng Đạm-tiên ; hữu duyên hay vô-duyên, giữa đám không trung gặp Kim-Trọng).

Ở Bắc-Kinh có một nhà viên-ngoại họ Vương (Viên-ngoại xưa đời xưa ở trong các tiểu-thuyết Tàu, là tiếng gọi chung những nhà giàu khá ; từ khoảng Lục-triều, 420-617 trở đi, mới đặt làm tên riêng một ngạch quan, nước ta hiện nay cũng có chức Viên-ngoại, ở dưới chức thị lang), tên là Lưỡng-Tùng, tên tự là Tử-Trinh là người thuần-hậu chất phác, gia-tự không giàu, không nghèo. Vợ là người họ Hà cũng là người hiền-đức. Có con gái tên là Vương Quan, học tập nghề nữ ; con gái lớn là Thúy-Kiều, con gái nhỏ là Thúy-Vân : hai gái đều là người yêu-kiều diễm-lệ, lại thông thơ phú ; nhưng Thúy-Kiều có vẻ phong-lưu hơn, tính thì hào-hoa, lại hay âm luật, rất giỏi bề âm nhạc.

Thúy-Vân nguyên phú-tính thanh-đạm, nên thấy Thúy-Kiều đam bề cầm, thường nhân khi thong-thả can giấu rằng : « Âm nhạc không phải là việc ở khuê-phòng. Người ngoài nghe lấy làm bất nhã ». Thúy-Kiều nghe vậy, cho lời Thúy-Vân không phải, thường làm bài ca gọi là *Bạc mệnh oán*, phổ vào bề cầm, âm điệu thê lương, ai nghe cũng đổ nước mắt. Bài ca ấy tạm dịch như sau này : « Nhớ nước xưa kia, đôi ngã Sam Thương ! Xót thương về việc đảm mất tốt đẹp có làm gì ! Chỉ em được yêu chuộng kẻ, một mai đổi mất ! Trận Đông-quân không tốt vậy, thờ cúng đều không ! Cửa hầu sâu như bể, chàng Tiêu giữa đường ! Tiết thần với giống phù loại, chốn mậu lâm tranh sáng ! Vì chàng mà phải buồn rầu, cùng chàng đều chết ! Hồn lạ mà tình còn nặng, sẽ bài thương thầm ! Chết cũng thấy bài thân-phụ, chẳng định chết thay !

Lòng yêu đã kém vì cái quạt mộc, người sinh không gặp thời ! Có trước không sau, than ôi đôi lứa đã lỗi ! Trước nhà vắng vẻ buồn vì gió cả đến nơi ! Xưa nay những khách hồng-nhan, không ai là không bạc-mệnh ! Hồng nhan bạc mệnh, không ai là không đoản-trường ! Ta vốn là người sầu oán, nên làm khúc oán này ! Nghe tiếng khúc sầu-oán này, chẳng ai là chẳng xót thương ! » Xem thế thì biết Thúy-Kiều khéo về hồ-cầm biết chừng nào !

Trong làng có một tú sĩ nhà giàu, họ Kim tên Trọng, tên tự là Thiên-lý, diện - mạo như Phan-An (tức Phan-Nhạc, người đời Tấn, 265-419, tên tự là An-nhân, là người phong-tư đẹp-đẽ ; mỗi khi đi ra Lạc-dương chơi đàn bà con gái xúm-xít lại, tranh nhau đưa cho quả hành), văn tài như Tử-Kiến (tức Tảo-Thực tên tự là Tử-Kiến, là em Tảo-Phi, tức Ngụy Văn-đế, 220-226 con thứ ba của Tảo-Tháo, mười tuổi đã biết làm văn, hễ cầm bút là xong, Tảo Tháo rất yêu) Vừa đến tuổi gia-quan (ngài mươi tuổi), thường nghĩ đến việc bảo-cầu, nghe tiếng Thúy-Kiều là người tinh về hồ-cầm, văn thông thơ phú thường thường hâm-mộ muốn được thấy mặt, nhưng chưa biết làm thế nào mới tìm nhiều phương-kế để rình khi đi lại lúc ra vào.

Có một hôm gặp tiết thanh-minh ra nhà họ Vương đi tảo-mộ, Thúy Kiều cùng em giai là Vương-quan và em gái là Thúy Vân, mượn hội gặp thanh này, để dạo chơi các chỗ. Chợt đi đến bên khe, thấy có ngôi mộ cho-chơi một mình, không ai thắp hương, Kiều hỏi Vương-Quan rằng : « Này em, trông ngôi mộ này, cây cối rậm rạp, rất là thanh-u, sao không thấy ai đến thăm viếng ? » Vương Quan nói : « Chị không biết, ấy mộ Lưu Đạm-tiên là một người danh-kỹ thứ nhất ở Kinh-sư, lúc sống, nổi tiếng một thì, đến khi chết, mẹ giàu bắt-nhân đem thu bài định quăng ra ngoài rãnh may gặp một người khách ở phương xa đến thăm, thấy đã chết, khóc tỏ rằng : « Lưu Đạm tiên, Lưu Đạm-tiên ! ta với nàng thật không có duyên, khi sống đã không được thấy nhau, đến lúc chết ta thu nhặt hài-cốt nàng để khỏi phí một đoạn nhân-duyên », rồi mua quan-tài và áo-xiêm, đem Đạm-tiên mai-táng ở đây. Ấy là mồ vô chủ, còn ai thăm viếng ! » Thúy Kiều nghe xong, than rằng : « Đáng thương ! đáng thương ! lúc sống làm vợ muôn người lúc chết làm quỉ không chồng ! Hồng-nhan bạc mệnh, đến nỗi như thế, ta thử đến nơi xem bia, xem viết những chữ gì ? »

Ba người đều quay lại đi qua một khe nước chảy bên trên có cầu nhỏ bình nửa quạt. Đến trước mộ thấy bia rêu cỏ mọc đầy, Thúy-Kiều thẳng đến tận nơi nhổ cỏ nhận xem thấy mấy chữ « Hậu thư Lưu-Đạm-tiên mộ », nghĩa là mộ của người kỹ-nữ tên là Lưu Đạm tiên (hiệu-thư ở chỗ này nghĩa là kỹ nữ) rồi than rằng : « Đạm-tiên ơi, thuở sinh thì phồn hoa nhường nào, mà sau khi chết vắng vẻ đến thế này ! Ta với nàng tài sắc thân nhau, đáng lẽ giót chén rượu cúng nàng mới phải, nhưng không đem rượu đi, nay ta đề một bài thơ, gọi là tỏ chút tình dưới toàn-đài như có biết dừng có bắt lỗi ta nhé, vì cũng là một giống nhiệt-trường » Rồi bẻ cành tre, cắm ở trên mộ, khấn rằng : « Lưu-Đạm tiên, Lưu Đạm-tiên, tôi là Thúy-Kiều ngày mai viếng nàng, xin nàng nghe lấy », rồi vốc đất làm hương, cúi mình bốn lạy, lạy xong, đề một bài thơ rằng : (Bài thơ nguyên chữ nho, nay dịch như sau này) : « Sắc hương ở chốn nào ? Thăm viếng đau lòng thay. Giăng sáng chi lẻn loan lanh. Bụi, tàn lấp đài gương. Ngọc thể tay tàng dưới đất vàng tiếng tăm chưa vì tuyết trắng vùi lấp. Còn có rượu nhạt, nước, không người cùng một chén ».

Thúy Kiều đề thơ xong, tự nhiên nước mắt như mưa. Thúy-Vân và Vương-Quan đều nói : « Chị rỗ khéo hay ! Đi xem mộ cổ, vì cớ gì mà khóc ? » Thúy-Kiều nói : « Các em không biết, chị tưởng hồng-nhan vô chủ, từ xưa đến nay, như Lưu-Đạm-tiên đây sống lại, khó gọi là kỹ-nữ, việc ấy đến bấy giờ mới biết, thuyền trước thuyền sau, biết đâu tạ và các em chẳng phải là tái-sinh của nàng. Các em thử xem những mỹ-nữ từ xưa lại đây, như Tây-Thi, như Quý-phi, có người nào được toàn vẹn thủy chung đâu ! Nghĩ đến chỗ

đó, không ngờ thấy vật thương tình, lòng nguội như tro, ruột đứt từng khúc». Vương Quan nói: « Chị chớ nên giảng thuyết xa xôi, chỗ này là hoang-mộ, âm khí nặng nề, không nên ngồi lâu, đi đi thôi ». Thúy Kiều nói: « Ừ thì đi, nhưng đợi ta từ biệt Đạm-tiên ». Rồi lại đến trước mộ khấn rằng: « Lưu Đạm-tiên, Lưu Đạm-tiên, nay ta đi đây, nếu nàng có biết hiển linh cho ta xem, để khỏi phụ một tấm sắt lòng của ta ».

Nói chưa dứt lời, thấy một luồng gió tây, rất là thê lương thảm đạm, núi sông như xao động, cây cỏ như rêu gào, tự nhiên giới nổi mây-che, mất không trông rõ. Gió ấy cuốn đến bên cạnh Thúy-Kiều, quay ba vòng, rồi tan hết. Vương Quan và Thúy Vân rất là sợ hãi, đều nói: « Chúng em đã nói mà, chỗ này âm-khí nặng-nề, giá đi mau một tý, thì không bị một trận gió giữ. Lại còn ở làm gì cho nhọc nhằn thế này không biết lắm ». Thúy-Kiều nói: « ấy không phải là gió, là Đạm tiên hiển linh cho ta xem, ta còn phải để thơ tạ hồn rồi mới đi đây ». Vương-Quan gả lời: « Hồn đã chết, còn bề gì nữa! Chết đã bao nhiêu năm, sao không linh ứng, để chỗ mộ hoang vu như thế! » Thúy Kiều nói: « Sự chết là phần xác thôi; không chết ấy là tinh thần; cái tinh-thần ấy nghìn năm không mất, thường thường theo gió hiển hiện, nếu các em không tin, đợi ta gọi cái gió ấy lại cho mà xem ». Vương-Quan nói: « Em thì không tin ». Vương-Quan và Thúy-Kiều đang xem, tự nhiên giật mình, rồi bắt Thúy-Kiều dứng dậy. Thúy-Kiều nói: « Đừng làm dữ như thế, biết có anh hồn linh cảm, sẽ làm bài thơ từ biệt ». Nói rồi, lấy chân cát ở đầu, vạch một bài thơ chữ nho ở đó cây, dịch nghĩa như sau này:

« Gió tây sao nổi dậy, mỗi trận khiến người đau thương; thảm-thiết như hàm oán, lạnh-lùng tựa nhớ mong; cười chim lean ngở rằng đi khỏi, cười chim hạc rã tình lạ đến; không dứt được chốn hương hồn, xanh xanh dấu gầy đã thành ngăn trên rêu ». Thúy-Kiều đề xong, vẫn còn có ý lưu luyến không muốn đi khỏi.

(*Còn nữa*)

Ông-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Chuyện thơ

BA ÔNG PHỖNG

Ngày xưa, các cụ nhà ta không những dùng thơ làm món khiêu hứng mà lại mượn thơ để gửi gắm tâm sự nữa.

Lối thơ Đường có cái thứ là xướng họa được. Khi họa trôi một tử vận của nguyên tác, người họa có cái sung-sướng như mới làm được một chuyện « phi thường tay múa bàn khoa mà không biết.

Lối thơ họa thường phải lấy một trong hai lối hoặc gả thích tán thành ý của nguyên xướng, hoặc bài xích, biện bác những chỗ mình không đồng tình. Bài họa dưới đây ở vào trường hợp thứ hai.

Ông bạn Nghĩa-Dân có thuật cho tôi nghe một chuyện thơ này:

Hồi xưa, cụ S. N. có ước hẹn với cụ Y. Đ. một việc gì đó. Khi đến nhà cụ Y. Đ. chơi, cụ S. N. thấy bạn đang đứng ngắm 3 ông phỗng sứ gắn ở hòn núi non bộ. Cụ S. N. thuyết bạn mãi, mà không siêu.

Đường tế tỏ chí mình và trả lời khá đ, cụ Y. Đ. liền chỉ vào ba ông phỗng kia mà đọc cho cụ S. N. một bài thơ:

Đất nặn nên hình bé cỏn con,
Tri nhân vui cả nước cùng non.
Bút tiên quá hải : năm còn thiếu.
Ngũ lão du xuân : đặp cửa tròn.
Sắm sét chẳng rời gươm sắt đá,
Mưa mưa thêm được nẻ vàng son.
Còn trời, còn đất, còn non nước,
Còn bóng ông đây, tượng chẳng mòn.

Nhanh trí, cụ S. N. ứng khẩu họa lại, họa lại để hạ bớt cái khí kiêu-căng của bạn, họa lại để công kích cái phù phiếm vu khoát của hạng người không ích cho thực-tế, họa lại để cảnh-tỉnh đối phương đang mê ly trong giấc sống say chết mộng mà vẫn cứ làm ra « ta đây kẻ giỏi »

Ủa, ba ông cụ bé con con !
Có ích chi gì (?) với nước non ?
Ngỡ cụ Di, Tề, sao lại lẻ ?
Tưởng ông Thương Hạo tệ không tròn !
Ngoài da chỉ thấy sành cùng sỏi,
Trong ruột chẳng không sắt với son
Đã chẳng ích gì non với nước :
Đập cho tan nát, đợi chi mòn !

Chẳng hay, sau khi được nghe bài họa lại ấy, xướng-giả nói sao ?

SONG-CỐT

Một nữ-thi-sĩ Nam-Kỳ

BÀ SƯƠNG GUYỆT-ANH (1863 - 1921)

TỐ PHANG *viết*

Trong làng ngâm vịnh ở miền Nam nước Việt ta, kể về hàng phụ nữ, có ba người được nổi tiếng, bà Trần Kim-Phụng, bà Trần Ngọc-Lầu và bà Sương Nguyệt-Anh. Nhưng bà Sương Nguyệt-Anh lại được hoan nghênh hơn hết. Đã có người gọi bà là « Bà Huyện Thanh - Quan của Nam-kỳ ».

Bà Sương Nguyệt-Anh nhũ-danh là Nguyễn-thị Khuê, theo bạn Lê Thọ-Xuân, là *Nguyễn-thị Ngọc-Khuê*, con gái đứng về hàng thứ năm của cụ Đồ Chiểu, tác giả *Lục-Vân-Tiên*.

Bà sanh vào ngày 24 tháng chạp năm quí hợi (1863). Chẳng may, trước khi bà nên đôi nên lứa, cụ Đồ Chiểu qua đời (1888), tấm thân côi cút phải nương dựa với người anh cả là ông bà Sáng, chánh danh là *Nguyễn-đình-Chúc*. Lúc bấy giờ anh em bà còn ở Ba - tri (Bến-tre). Đã là người mảnh-mai thanh nhã lại thêm học hỏi uyên thâm, bà nổi danh tài sắc một vùng, khiến một ông Phủ phải đưa mai mối đến xin cưới. Nhưng không biết vì lẽ nào, bà không bằng lòng, từ khước mấy lần khiến cho ông Phủ đâm ra căm hờn tìm phương làm hại. Hễ cách ít hôm là ông Phủ tư tờ trát đòi hỏi ông anh của bà. Cuộc sống ở Ba - tri không được yên ổn, ông bà Sáng muốn thoát thân, dành lìa bỏ nơi chôn nhau cắt rốn tạm xa chốn gởi xương giờ nạc của cụ Đồ dắt em gái đến trú ngụ ở Cái - cửa (Mỹ-tho). Song đêm đây anh em cũng chưa hẳn được yên, vì ông Phủ kia thỉnh thoảng vẫn còn đeo đuổi, nên sau chừng năm bảy tháng ông Sáng lại phải di cư, đến ở Rạch - Mễu thuộc về làng Thạch hồ, nay làng nầy tách ra làm hai thôn Tân-thạnh và An-hồ (Mỹ-tho).

Nơi đây bà gá duyên, cùng con trai của một ông Huyện, là phó tổng *Nguyễn công - Tính*, nhà ở tại đầu cầu Rạch Ông, cũng trong vùng Rạch Mễu thuộc về địa phận làng Thạch - hồ (Mỹ-tho).

Có đôi bạn đã lâu, song bà Nguyệt-Anh không có con. Bà đi chùa miếu núi non cầu tự, mãi mới hạ sanh được một gái, một gái mà thôi. Cô Vinh (sau có chồng là ông Mai - Lương - Ngọc, sanh được một gái là cô Mai-Huyềnh-Hoa, nữ danh Kim Ba) được hai ba tuổi, thì bà Nguyệt - Anh lại góa chồng.

Đời bà Nguyệt-Anh đã trải làm cuộc sang thương đau khổ, khiến bà « Ngẩn nỗi mây xanh ngán sự đời ». Khóc cha chưa ráo lụy, bà lại khóc chồng, kế độ bà phải khóc con: cô Vinh mất đi, để lại một gái cho bà mẹ ở cõi trần.

Cũng như phần đông phụ nữ trong Nam, bà Nguyệt-Anh không có phương kế để sanh nhai, lúc còn ông Phó Tổng thì bà song gởi vào chồng. Ở khi chồng qua đời, bà phải sống bằng cái gia tài của chồng để lại. Rồi thôn mòn cái gia tài kia phải theo ngày tháng mà hao mòn. Bà gặp đến hồi eo hẹp, nên lên Sài gòn toan nhờ ngọn bút nuôi thân. Tờ báo *Nữ Giới Chung* từ đó được nhờ bà tô điểm. Song ở xứ nầy bao giờ có nhà văn nào sống nổi với bút mực, hỡi ơi! Tiếng chuông *Nữ Giới* im hơi, bà Nguyệt Anh lại đau một mất.

Thay vì trở về nơi bên chồng ở cầu Rạch Ông, bà về ngay làng Mỹ thánh-hòa, là quê của người em thứ bảy, ông *Nguyễn đình-Chiêm*. Bịnh con mắt càng dưỡng lại càng thêm, trước bịnh một bên đến sau cả hai bên đều bịnh. Ngày 12 tháng chạp năm canh thân (4 Janvier 1941) bà lìa bỏ cõi trần, hưởng dương được 58

(Xem tiếp trang 10)

VIỆT-NAM VĂN-HỌC SỬ

Ung-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

Chương thứ ba và chương thứ tư ở quyển *Việt-Nam văn-học sử-yếu* của ông Dương Quảng Hàm nói về *Tứ thư* và *Ngũ kinh*. Tác giả xét riêng từng bộ sách một, mỗi bộ có mấy quyển, mấy thiên, mục-đích là gì, v. v.

Có đoạn giống như bài mục-lục, như đoạn nói về *Kinh thi* (ở tr. 45-46), không ra về bài dạy sử: đã là sử yếu-lược, thì tôi thiết-tưởng không phải kể ra như thế.

Đoạn nào trích ở sách thì lại bỏ những chỗ cốt-yếu, như đoạn nói về *Trung dung* (tr. 34-35) trích mấy đoạn ở sách *Nho-giáo* của ông Trần Trọng-Kim, không thấy chép câu nói về hai chữ « trung-thu » ở chương thứ mười trong sách *Trung dung*. Câu ấy như sau này: « Trung thứ vi đạo bất viễn; thi chư kỷ nhi bất nguyện, diệc vật thi ư nhân » nghĩa là « Trung thứ cách với đạo trung-dung của người quân-tử không xa mấy, cho nên thi-hành với mình mà không muốn, cũng chớ thi-hành với người ». Nói cho rõ hơn, là hai chữ trung thứ (hết lòng là trung, suy lòng mình ra lòng người là thứ), cốt-yếu là điều gì mình đã không muốn làm, thì cũng đừng cho người ta. Cái ấy các sách Tây phần nhiều chép đến, mà cho là câu chân-thành sâu nhất và rõ nhất.

Có quyển sách tây bàn rằng: « Trình-độ văn-minh của nước Tàu tiến-bộ sớm hơn các nước, là nhờ luân-lý của đức Khổng; nhưng luân-lý ấy không có mục-đích gì cao-kỳ, chỉ thực-hành những điều bình-thường, thành ra làm cho dân Tàu không tiến lên được nữa. Nhiều nước khác theo đuổi một lý-tưởng cao hơn, nên tới được một trình-độ văn-minh khá cao, còn như Trung-hoa thì đã bao nhiêu thế-kỷ rồi ở bẩm trong tình-trạng yên-tĩnh. Tuy có lúc người Tàu muốn vượt ra ngoài phạm-vi ấy, tức là không tôn-sùng đức Khổng, nhưng luân-lý của đức Khổng vẫn giữ cho nước Tàu được nhất-thống và sử Tàu được liên-tiếp; chỉ là đức Khổng làm cho những dân-tộc bị sáp-nhập với Tàu mất cả cái bản-tính đặc-biệt; nay muốn khôi-phục lại lịch-sử thượng-cổ của nước Tàu, khó lắm, có khi không thể khôi-phục được » (Henri Cordier, *Histoire générale de la Chine*, q. I, tr. 153).

Lời nghị-luận ấy chưa chắc đã là chính-đáng: không có lẽ gì luân-lý đức Khổng mà nước Tàu không tiến-bộ. Nhưng có một điều chắc, là vì có luân-lý của đức Khổng mà nước Tàu được sinh-tồn đến ngày nay. Ngày nay nước ta, tuy theo văn-hóa Tàu đã hàng mấy nghìn năm nay mà vẫn giữ được quốc-tịch. Còn việc tiến-bộ nhanh hay chậm thì phải xét nhiều nguyên-nhân nữa mới rõ được. Đây là sử yếu-lược không phải bàn đến. Song tôi tưởng cũng nên nói qua rằng luân-lý của Khổng-giáo đã làm cho nước ta còn mãi đến bây giờ, mà vẫn giữ được cái đặc-tính, về tiếng nói, phong-tục, y-phục, v. v.

Về cổ giải nghĩa các tên sách, cũng nên nói rõ. Như câu « *Đại-học* là sách của bậc đại-học cốt dạy cái đạo của người quân-tử » (ở tr. 32), tôi sợ vẫn tắt quá, nên theo sách cho thêm rằng: « Ngày xưa, từ con quan đến con dân, lên tám tuổi phải vào phép tiểu-học, để học những chi-tiết như quét rảy, gọi đáp, bảo nhau tiến lận lui xuống, lễ nhạc bắn và cưỡi ngựa, viết và tính; đến năm mươi lăm tuổi thì các con của con cả vua, con đích của các quan và những người quân-tử ở thường dân, đều vào nhà đại-học (thế là khi vào nhà tiểu-học thì vẫn còn sáng hèn, dẫu được vào cả, còn đại-học thì dân phải là quân-tử mới được vào), để học cái đạo sửa mình cho người », tức là đạo của người quân-tử.

Lại nên thêm rằng: *Đại-học* và *Trung-dung* là hai thiên ở trong *Lễ-ký*, đến đời Tống, Chu-Hy xếp làm *Tứ thư* vào năm 1190.

về đoạn *Luận-ngữ*, *mạnh tử* cũng nên lấy các câu của các nhà nho mà giảng thêm. Ông Trình-tử nói rằng : « Lời nói của đức Khổng, câu nào cũng dự - nhiên, lời nói của Mạnh-tử, câu nào cũng sự-thực ». Ông Chu-tử giải thích câu ấy rằng : « Lời nói đức Khổng tự-nhiên mà bao hàm rất nhiều đạo-lý, khiến người ta cứ thong thả ngẫm nghĩ. Lời nói của Mạnh-tử, gẫy-gọn rõ-ràng, khiến người ta phải cố sức tìm tòi ».

Chỗ nói sách *Luận ngữ* (ở tr. 35) ông Hàm viết câu « xem sách ấy ta có thể biết... phẩm cách cao - thượng của đức Khổng », dưới chữ « cao thượng » ông chua « hồn hậu, thành thực, khiêm cung, khoái hoạt ». Có lẽ không đúng, vì ở *Luận ngữ* chép đức Khổng-tử có năm đức tính là « ôn, lương, cung, kiệm, nhượng ». Ôn là hòa hậu, lương là dễ dàng thẳng thắn, cung là kính cẩn, kiệm là cẩn chừng mực, nhượng là nhún nhường. So với mấy chữ của ông Hàm, thì thừa chữ khoái hoạt, mà chữ khoái hoạt ấy sang tiếng nam ta chưa chắc đã là đức tính tốt.

Chỗ chép truyện đức Khổng-tử (ở dưới, tr. 38) có câu : « Sau vì vua Lỗ không muốn dùng ngài ». Câu ấy có lẽ cũng nhầm : *Sử ký thế gia* của Tư-mã-Thiên chép « năm ấy ngài Khổng 56 tuổi, được quyền làm việc tể-tướng, giết tên Thiếu-chính-Mão (là đại phu của nước Lỗ) làm việc chính-sự, nên Ngài giết) Ngài dự bàn việc nước (vì là bấy giờ chính sự nước Tề về cả họ Quý, Ngài chỉ quyền làm việc tướng, chứ không thật làm tướng, ngài chỉ dự bàn việc nước, chứ không giữ quyền chính trong nước). Có ba tháng mà nước Lỗ được thịnh trị. Nước Tề nghe tiếng, sợ rằng nếu để đức Khổng làm tướng nước Lỗ, thì nước Lỗ tất nổi nghiệp bá (bá là đàn anh trong các nước hầu), mà nước Tề ở gần, tất là bị trước. Nước Tề mời tuyển 80 người con gái đẹp, 80 đôi ngựa hay, đem cho vua Lỗ. Vua Lỗ đam mê gái đẹp ngựa hay, chễ, biếng chính sự. Tử-Lộ (là học trò đức Khổng) thưa rằng : « Thầy nên đi ». Ngài dạy : « Nay nước Lỗ sắp tế Giao, nếu còn đưa thịt tế đến quan đại phu, thì ta còn nên ở lại ». Sau vua Lỗ ham mê cũ nhạc của Tề, đến ba ngày không nói đến việc nước, tế Giao lại không đưa thịt tế đến quan đại-phu : Ngài bèn bỏ nước Lỗ mà đi... » cứ như thế thì đức Khổng xét ra không thể làm việc cùng với vua tôi nước Lỗ, nên Ngài bỏ mà đi, chứ không phải « vì vua Lỗ không muốn dùng Ngài ».

Còn đến những chỗ kể tên sách của ngài, như chỗ ông Hàm chép « ngài... làm sách Xuân-thu » (ở tr. 33), đến chỗ nói riêng về sách *Xuân-thu* (ở tr. 44) ông Hàm lại chép « đu đức Khổng tử sửa-định lại ». Cứ kể ra thì dùng chữ nào cũng được, vì nguyên là sử nước Lỗ, đức Khổng bỏ bớt những chỗ rườm-rà mà sửa lại, cũng có thể gọi là « làm » ; nhưng dùng chữ « sửa-định » dùng hơn, mà dùng chữ nào thì trước sau nên theo một chữ, chứ nói hai chỗ khác nhau như thế, sợ học-trò không biết đàng nào mà theo.

Dưới câu « Ngài trở về nước Lỗ dạy học trò » nên nói thêm học-trò của ngài đến ba nghìn người, được bảy mươi hai người thông lục nghệ : Tàu và Ta tôn-sùng đạo Khổng, thờ « thất thập nhị hiền », tức là bảy mươi hai học-trò giỏi ấy.

Đấy là nói về *Tứ thư*. Còn *Ngũ kinh*, như *Kinh Thi*, ông Hàm vẫn theo lối giảng nghĩa của các nhà nho xưa nay, không nói đến bản dịch nghĩa đen của ông Marcel Granet, là quyển *Fêtes et chansons anciennes de la Chine*). Nên kể tên quyển ấy vào mục « Tác-phẩm để kế-cứu » và « Các bản dịch » (ở tr. 50) cho những người muốn xem thêm, biết sách mà tìm.

(Còn nữa)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Muốn khỏi bị ức-hiếp và lợi-dụng

Bạn gái ở quê cũng như ở tỉnh, cần phải hiểu rõ pháp-luật, không kẻ đã lập gia-đình hay chưa.

Pháp-luật về phụ-nữ có những mục này : Lễ ước-hôn và lễ kết-hôn. Sự giá-thú sự ly-dị. Thuyết sự ly dị hiện lúc của sự ly dị. Khi rẽ riêng. Tính-cảnh người góa-bụa. Tính-cảnh người chửa hoang, vì nhẹ tin. Người vợ và quyền thừa-kế.

Sách dày ngót 200 trang giấy, giá 0$ 60 cả cước phí. Tác-giả [illegible] mua sách xin gởi thư và mandat cho An-Ngọc-Phòng, Kiosque Thanh-Trà (Huế).

Bà Sương Nguyệt-Anh

(Tiếp theo trang 7)

tuổi, còn theo cụ Đồ ở chốn vĩnh viễn yên vui, xác gởi lại dưới nắm cát vàng trong một khoảnh đất khuôn viên có tre xanh bao bọc, ở cách chợ Ba-mỹ tối một trăm rưởi thước tây, bên lề đường đi Mỹ-nhơn ra Mỹ-chánh và Mỹ-thạnh (Bến tre).

***

Bà Nguyệt-Anh hình vóc ốm yếu, nhan sắc lịch thanh, tánh nết nhu mì, điềm tịnh, hiền lành. Bà học nho với cụ Đồ, học lực có thể trội hơn hết trong hàng phụ nữ Nam-kỳ. Bà [illegible] thơ chữ, thơ nôm rất nhiều và nghề nói có dịch bộ *Yên Sơn Ngoại Sử* của Tàu ra một lối văn nôm, theo thể lục bát, tiết sức đều luyện và thần diệu. Thơ của bà biện thời rải rác nhiều nơi, tiếc sao những người được giữ không đem cộng hố đánh bỏ cho thất lạc.

Những ai đã được gần bà đều kính mến bà, vì tài vì đức. Thật vậy, dầu cho khách văn-chương lạ mặt hay là bạn bàn-mặc xa gần, ai đến thăm bà, bà không để khỏi đầu câu chuyện bằng chữ nghĩa văn thơ; bà chỉ hỏi han ấm lạnh, hăm đó công việc làm ăn, tỏ một thái-độ quê mùa chơn chất, không lộ một vẻ thông thái kiêu kỳ. Có xướng họa thì luôn luôn bà vẫn giữ một mực ôn-hòa nho nhã, không bề bỉ-lý, không bề cầu cao. Tuy nhiên bà vẫn thuộc lâu Tứ Thư, Ngũ Kinh, lâu thông Bá Gia Chư Tử, và kể trong thi-nhơn nam đồng thời ở đây, bà đứng vào bực cao tài danh bút, chẳng ai dám xem thường.

Văn thơ của bà trong thời-kỳ ở với cha, anh, và chồng, không biết ra thế nào, chưa được nghe truyền tụng; người ta chỉ biết bà làm thơ nôm rất nhiều và thơ chữ cũng chẳng ít. Thơ nôm thơ chữ đều toàn một giọng cao-nhã trang-nghiêm, thâm nhuần một âm-điệu thậm trầm êm ái. Người ta chỉ được biết một ít bài thơ của bà làm từ khi chồng bà khuất, nghĩa là từ khi bà ký thêm chữ *Sương* vào tên Nguyệt-Anh.

Trong thời-kỳ sương cư thủ tiết, bà Sương Nguyệt Anh mở đường thủ tiếp với các bực văn-nhơn và lảnh dạy chữ nho cho nhiều môn đệ.

Đã dự phần tài sắc, song vô phước chích đối, thân bà bỗng trở nên như đóa hoa thơm đẹp ở giữa vườn đời mà chúa xuân đã một phen vĩnh-biệt. Tao nhơn mặc khách từ đây lui tới cửa bà, có kẻ mượn đường xướng họa mà toan dẫn dụ bà vào lối đường quấy. Sông câu: «Gái thời tiết hạnh là câu trau mình» vẫn giữ bà ở trong bẻ chánh, luôn luôn bà vững vàng «đứng giữa trời xanh tiết chẳng dời», mặc cho «chước quỉ mưu thần âu những kể».

***

Có một thầy đồ kia, rằng mình cử nhơn, đến viếng bà, toan dở ngón trêu ghẹo. Tự nhiên thầy phải nhờ văn chương mà mở đường chinh-phục. Bao giờ cũng giữ thủ thiếp kính nhường, bà Sương Nguyệt-Anh khép nép ra một câu đối:

Đình làng tôi không dám phạm, thưa ông tôi phạm đình chi?

Thầy đồ thấy lên Phạm Đình Chi của mình bị nhốt vào cả hai vế trong câu đối, lúng túng không biết đối lại làm sao, vác cái ô tìm đường tẩu thoát.

Ngoài ra, còn nhiều lần thấy bà Sương Nguyệt-Anh đã «trống chùy» toan đến chiếm lấy tấm lòng vàng chủ.

Có một nhà nho kia ở Chợ Giữa thuộc về làng Vĩnh kim Đông (Mỹ tho) — người thì nói là cử sĩ Hồ Bá Xuyên, người thì nói là ông chánh Bái Liễu — muốn chắp nối với bà, gởi bà bài thơ:

Trời đất ghen chi đủ sắc tài?
Vườn xuân bội ủa tay phần mai.
Gương loan sáng sớm càng ngơ ngẩo,
Phấn vẽ dồi mài lắc kém phai.
Lặng lẽ duyên hồng tơ tóc vấn,
Vẫn vương phận liễu tháng ngày dài.
Bông đào bao thuở thay đổi lứa,
Nỡ để trăng thu xế bóng đoài?

Bà liền họa bằng một giọng chơn-thành trang-trọng:

Tài không sắc, sắc không tài;
Là ủa nhành khô cũng tiếng mai.
Ngọc ánh chi nài son phấn được,
Vàng ròng hà sợ sắc màu phai?
Ba giềng trước đã xe tơ vấn,

Vừa in xong

TIỀN ĐỊNH

Xem lấy rất dễ! rất đáng!
giá 3$50 — Ngoài Bắc kỳ: 4$
cước 0$90 không gửi lính hóa giao ngân — Đề cho: hiệu sách
Đông-Tây 195 hàng Bông Hanoi

Bốn đức nay ha nối liềng đài ;
Dẫn khiến đàn-ông nầy ra đến thế,
Trăng thu đầu xế rạng non đoài.

Lại một ông khác, có người nói là ông Phủ-Học, sỗ-sàng hơn; đỡ lời ghẹo :

Phải gần với Nguyệt lúc lưng vơi,
Đặng hỏi gằng-Nga nỗi sự đời.
Ở hạ mây mưa càng kém sắc,
Về thu non nước tỏ cùng ngại.
Hay trêu Du-Lương xây lầu ngước ?
Hoặc đợi Thanh-Liên cất chén vời ?
Vóc ngọc hà tòn cơn gió bụi ?
Tài tình rõ mặt khá đua bơi.

Bà đáp lại một luôn hai bài :

Đường xa vời vợi, dặm vơi vơi.
Nghĩ-nỗi mây xanh ngán sự đời.
Biển ái sóng ân còn lắm lúc.
Mây ngàn, hạc nội biết là nơi ?
Một dây oan trái rồi vay trả
Mấy cuộc tang thương hà đổi dời ?
Chước quỉ mưu thần ăn những kẻ !
Gặp cơn ngay hiểm khó đua bơi.

***

Hết lúc trăng đầy, đến lúc vơi
Đành hư trong cuộc phải coi đời.
Vén mây bẩm thổ ra ngàn dặm,
Đáy nước cung thiềm tỏ khắp nơi.
Nội trí đứa gian kiềm vẻ rạng.
Vui lòng người triệt tú đua bơi.
Khơi dòng Hồi-Thực ưng ra mặt
Đứng giữa trời xanh tiết chẳng dời.

Trong chốn tao-đàn, gặp thuần những khách hàn mặc mà dầy ý nguyệt hoà, có lẽ là một sự hứng thú bảo cầu đối với một nữ-sĩ như Hồ-xuân-Hương; song đây lại là một điều chán chê, một sự nguy hiểm cho bà Sương Nguyệt Anh, một trang tiết hạnh.

- Tuy nhiên, giữa đám bụi hồng mắt xanh tìm mãi ắt cũng gặp được ít ra một viên ngọc tốt. Có lẽ bà Sương Nguyệt Anh đã tìm gặp nơi người của ông Trần-Khải Sơ một người có tiết tháo hơn Thiên-hạ, nên khi ông từ Mỹ-Tho đổi đi Sa-Đéc làm quan, bà có trao một bài tặng biệt :

Ngàn xưa dễ mấy bậc tao-phàng ?
Sa-Đéc nay thầy tách cõi đông.
Phong cảnh mặc dầu chia đất khác,
Nắng mưa đâu cũng đội trời chung ;
Quê người tạm gởi nhành dương liễu,
Đường hoạn xin tròn phận kiềm cang ;
Cái lác râu mày thì phải vậy :
Nặng bằng non Thái, nhẹ bằng bông.

Vốn là đàn bà, nên lòng ôn cảm của bà đã chia buồn xẻ thảm với những người vợ xa chồng một cách chơn thật, khiến cho người đọc có thể tưởng bà tự thuật nỗi niềm.

Ở Rạch-Miễu gần nhà bà, có một ông thầy thuốc đi hốt thuốc phương xa, tết đã đến, mà thầy chưa về, khiến bà vợ lo-mình bị phụ rẫy ; bà thấy đến nhờ bà làm cho một bài thơ để gởi cho chồng. Bà ngụ ý làm ra bài thơ sau đây trong mỗi câu đều có tên vị thuốc :

Viễn chi lưu hành tháng mạch đông,
Trách lòng quân-tử quá thung dung,
Tơ duyên thục đoạn đà xao lãng,
Tình nghĩa a đảo khó mãn nồng ;
Bởi ích trí trí thương nhĩ tử,
Hiềm sư nhơn đức bạch đầu ông
Dẫu miễn sanh địa tìm khương hoạt
Cũng đoái phong phong phận quit hồng.

Một ngày kia trong thời kỳ Âu-Chiến 1914 - 1918, nhơn ngồi trên lầu của tòa báo *Nữ-Giới-Chung*, bà thấy những đoàn binh ta kéo xuống bến tàu, bỗng dưng bà nhớ đến nỗi niềm của người chinh-phụ, sanh mối cảm thương, liền hạ bút làm bài *Chinh phụ* :

Chinh phu thi

Đinh thảo thành sào, liễu hựu tỉ,
Chinh phu hà nhật thị qui kỳ ?
Bản liêm tàn nguyệt thương tâm dạ.
Nhất trảm đề quyên lạc lệ thì.
Tái-bắc vân trường cô nhạn ảnh,
Giang nam xuân tận lão ngư mi.
Tạc lai kỷ độ tương tư mộng,
Tằng đáo quân biên tri bất tri ?

征夫詩

庭草成巢柳又綵
征夫何日是歸期
半簾殘月傷心夜
一枕啼鵑落淚時
塞北雲長孤鴈影
江南春盡老蛾眉
昨來幾度相思夢
曾到君邊知不知

Lời văn lấy làm não-nùng khiến sau nầy, người em của bà là ông Nguyễn-Đình-Chiểm, dịch nôm :

Cỏ rạp sân thềm, liễu rũ non
Chàng đi bao thuở lại quê nhà ?
Nửa rèm trăng xế lòng ngao ngán,
Chiếc gối quyên gào lạy nhỏ sa ;
Ải bắc mây giăng che bóng nhạn,
Vườn xuân nắng tạc ủ mày nga,
Nhớ nhau mấy lúc chiêm bao thấy,
Ngàn dặm lang-quân biết chẳng là ?

Vốn người tiết hạnh lại sẵn có tâm đạo đồi dào nên dường như bao giờ cũng có một sự trung ẩn ở giữa bà và những cảnh-giới siêu phàm thanh bạch. Có lần lên Điện Bà trên núi Bà Đen ở Tây-ninh nhơn thấy hoa bạch-mai nở trắng, bà tức cảnh :

Non linh đất phước trổ hoa thần,
Riêng chiếm vườn hồng một cảnh xuân.
Tuyết đượm nhành tiên in sắc trắng,
Sương sa bóng nguyệt ánh màu ngân

(Xem tiếp trang 14)

ĐẠI NAM ĐẾ SỬ

33 56

Ung-hòe NGUYỄN VĂN-TỐ

XXXIV — Lý Thái tông
(bài nối)

Lý Phật-Mã nối ngôi từ tháng ba năm mậu-thìn (1028). Công việc năm ấy đã chép cả ở kỳ báo trước. Kỳ này chép những công-việc từ năm kỷ tỵ (1029) trở đi. Nhưng chép theo từng việc, chứ không chép theo năm. Trước hết về việc công-tác.

« Năm thứ hai hiệu Thiên-thành, (1029 mùa xuân tháng hai, ngày nhâm-ngọ, khánh-thành miếu thờ thái-tổ tức Lý Công-Uẩn », (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư* q 2, tờ 19 a).

Cùng năm ấy, về tháng sáu, dựng điện Thiên-an. « Có rồng (?) hiện ở nền điện Kiền-nguyên, Thái-tông bảo các quan tả hữu rằng : « Trẫm đã phá bỏ điện, san phẳng nền, mà thần-long cùng hiện, hoặc giả chỗ này là nơi thắng địa nên rồng đến chầu (long - hưng), rồi sai hữu-ty mở rộng qui-mô, định lại phương-hướng, làm lại điện khác nhân đặt tên là điện Thiên-an. Bên tả dựng điện Tuyên-đức, bên hữu dựng điện Diên-phúc, sân trước điện gọi là sân rồng (Long-trì), phía đông Long-trì có điện Văn-minh, phía tây Long-trì có điện Quảng-vũ, hai bên tả hữu Long-trì đều dựng gác chuông, để dòng ai có việc kiện tụng gì oan-nhũng chông đến đánh chuông. Bốn bên Long-trì đều có nhà (gọi là hành-lang hoặc tả-vu, hữu-vu) để sách quân tụ họp và lục quân hầu trực nghỉ - ngơi. Phía trước dựng điện Phụng-tiên, trên điện dựng lầu Chính-Dương, để làm chỗ coi thời-giờ. Phía sau dựng điện Trường-xuân, trên điện có gác Long-đồ, để làm nơi nghỉ-ngơi và du-ngoạn. Xung quanh đắp một từng thành, gọi là Long-thành » (*Khâm-định Việt-sử*, q. 2, tờ 33 b và 34 a).

Cứ đoạn sử trên này thì là « rồng hiện », (long hiện) mà quyển sử cũ là quyển *Đại-Việt sử ký toàn - thư* (q. 2 tờ 19 b) thì chép là « thần long hiện ». Nhưng thiết tưởng chưa chắc đã là « rồng » thật, vì chính người Nam ta như ông Phạm-đình-Hổ làm quyển *Tham - khảo tạp-ký* cũng nói rằng : con rồng mỗi khi đẻ 10 trứng, chỉ có trứng đầu nở ra rồng, còn 9 trứng sau nở ra những con có tên khác như con bị hí, li-vẫn, hồ - tao, thao-thiết, công-phúc, kim-nghê, tù-ngưu, v.v. con thì giống con rùa, con thì giống con rắn, con thì giống ngô-công, con thì như giống hổ. Có lẽ là một con rắn lớn, sứ thần bấy giờ muốn khoe bông-đức của vua tôi nhà Lý nên chép là « rồng ».

Tháng hai năm Thiên-thành thứ ba (1030), dựng điện Thiên-khánh kiểu bát giác ở phía trước điện Trường-xuân, để làm sở thính-chính. Phía trước phía sau điện đều có cầu bắc ngang, gọi là Phượng - hoàng Kiều » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 2, tờ 20 a).

Tháng 11 năm Thông-thụy thứ năm (1038) dựng kho nhà vua (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 2 tờ 26 a). Năm Thiên - cảm thánh-vũ (1045) dựng bia ở đại - nội (*Đại-Việt sử-ký toàn thư*, q. 2, tờ 36 b).

« Năm thứ sáu hiệu Thiên-thành (1033), ngày mười ba tháng tám, Thái-tông ngự ra ngoài cửa Trường. Quảng để xem những nhà cửa của hoàng tử làm xong. »

« Cùng tháng ấy ban chiếu đúc chuông vàng cần để ở gác chuông Long-trì » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư* q. 2 tờ 21 b).

« Tháng ba năm nhâm thìn (1052), lại đúc chuông lớn để ở sân rồng điện Thiên-an, cho dân có việc gì oan ức không thấu đến tai vua, được đánh chuông để tâu vua nghe. » (*Khâm-định Việt-sử*, q. 3, tờ 15 a-b).

Vào khoảng tháng bảy năm thứ hai hiệu Thông-thụy (1035) lập chợ cửa Tây (Tây-nhai) và làm « quán chợ dài » (Trường-lang). Cùng tháng ấy ban chiếu dựng cầu Thái - hòa ở sông Tô-lịch, đến tháng chín cầu xong, vua tới ngự và sai các quan làm « lễ định cầu » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 2, tờ 23 a).

Tháng mười hai năm giáp-thân (1044) đặt trạm Hoài-viễn ở bờ sông Gia-lâm, để làm chỗ nghỉ-ngơi cho sứ-thần các nước phương-dụng lại chầu » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư* q. 2 tờ 25 a).

Đến « tháng ba năm 1047 đặt trạm Vọng-quốc và bảy trạm

là: Qui-đức, Bảo-ninh, Tuyên-hóa, Thanh-bình, Vĩnh-thông, Cẩm-hóa và An-dân, trạm nào cũng có nhà bi-đâu, để làm chỗ nghỉ-ngơi của các man-di đến chầu » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 2, tờ 36 b).

Trong năm thứ ba hiệu Thiên-cảm thánh-vũ (1046) dựng cung riêng để cho con gái Chiêm-thành, ở chỗ biệt cung Chiêm-thành (Chiêm-ái nhân-nữ). Đây có lẽ là cung-nữ của Chiêm-thành, vì năm trước (1044) Lý-Thái-tông thân-trinh Chiêm-thành có bắt sống thê thiếp của vua Chiêm và những người cung-nữ khéo múa hát điệu Tây-thiên, tức nhạc của Chiêm-thành. Đến năm 1466 mới làm chỗ ở riêng, vì là cung-nữ, nên gọi là biệt-cung.

Nhân việc đánh Chiêm-thành vào năm 1044, cho nên sử có chép rằng: « năm thứ hai hiệu Thiên-cảm thánh-vũ (1045), chế kiểu xe gọi là Thái-bình. Kiểu xe này dùng voi kéo chỗ yên voi (chữ nho là bồng-la-nga) trang sức bằng vàng. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* (q. 2, tờ 36 b). chú nghĩa « bồng-la-nga » là « yên voi theo kiểu Chiêm-thành », sử của Ngô-thì-Sĩ thì chú nghĩa « bồng-la-nga » là « mui xe ở trên lưng voi ».

Những cung điện thành-trì của Lý Phật-Mã thì như thế: còn về tôn-giáo, thì sử chép trong đời Phật-mã có xây dựng các chùa chiền, đình miếu như sau này:

« Tháng ba năm 1031 ban chiếu trích tiền kho, làm chùa khắp trong dân-gian, cộng 950 ngôi chùa. Đến tháng tám làm xong, đặt pháp-hội để khánh-thành, đại-xá thiên-hạ » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 2 tờ 20 b).

« Năm đầu hiệu Thông-thụy (1034) mùa thu tháng tám, Lý-thái-tông ngự chùa Trùng-quang ở núi Tiên-du, xuống chiếu dựng nhà chứa kinh Phật, gọi là Trùng-hưng-tạng » (*Đại-Việt sử-ký, toàn-thư*, q. 2, tờ 22 b).

Đến tháng 10 năm Thông-thụy thứ năm (1038) dựng bia chùa Trùng-quang (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q 2; tờ 26 a).

Khoảng tháng chạp năm Thông-thụy thứ hai (1035) « ban chiếu phát sáu nghìn cân đồng đúc chuông để ở chùa Trùng-quang: chuông xong sai người kéo đi, thì chuông ấy không đợi sức người, tự nhiên chuyển đi, trong chốc lát thì chuông đến chùa » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư* q. 2, tờ 24 a).

Việc nầy, tưởng cũng không lấy gì làm lạ: đó là một hiện-tượng của những người đã quá tin, như bây giờ hãy còn người nói có đám rước tự nhiên « kiệu bay ». Không những ở bên ta, ở bên Tây cũng có người tin như thế, tức chữ tây gọi là linh-khí-thuyết, thông-linh-thuyết (spiritisme v. v.).

« Năm thứ ba hiệu Thông-thụy (1036) mùa xuân, tháng giêng, đúc xong tượng Phật Đại-nguyện, đặt khánh hội ở Long-trì, đại-xá thiên-hạ » (*Khâm định Việt sử*, q. 2, tờ 40 b).

Đến tháng mười hai (năm sau 1037), lập đền thờ Hoằng-thánh đại vương. Nguyên trước khi ấy vua Lý-Thái-tông thấy phủ Đô-hộ nhiều nghi ngục (làm ngờ), sỹ-sư không thể quyết-đoán được, ý vua muốn cho việc án được minh mà lấp những ngòi gian trá, mới tâm gộp đốt hương cầu với thượng-đế. Đêm ấy thấy sứ giả áo đỏ vâng sắc của thượng-đế cho Phạm Cự-Lạng làm ngục tụng minh chủ ở phủ Đô-hộ. Thái-tông ngoảnh hỏi thiên-sứ rằng: « Ấy là người nào? coi chức gì của ta? Sứ giả nói: « Đấy là thái-úy triều Lê Đại-Hành » nói xong không thấy nữa. Thái-tông tỉnh dậy, vời hỏi các quan, nghiệm rõ việc ấy, phong làm tước vương. Sai hữu-ty lập đền ở phía tây cửa nam thành Thăng-long, để thời thường cúng tế. Hoằng-thánh sau đổi là Hồng-thánh » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, q. 2, tờ 28 a-b).

« Tháng mười năm đầu hiệu Kiến-phù hữu đạo (1039), dựng miếu Thái-tổ thần-vũ hoàng-đế Nguyên làm từ năm 1028, đến năm 1039 làm lại » (*Khâm định Việt sử*, q 2, tờ 46 a).

« Tháng mười năm sau (1040) đặt hội La-hán (chữ phạm là arhân) ở Long-trì, ban chiếu đại xá, tha những người tội đồ, tội lưu, và tha một nửa thuế cho dân trong nước. Nguyên trước vua Lý Thái-tông sai thợ tạc hơn một nghìn pho tượng Phật và vẽ hơn một nghìn bức tượng, làm hơn một vạn cây phướn, đến năm 1040 làm xong, mở hội khánh thành » (*Đại-Việt sử-ký toàn-thư* q. 2, tờ 29 a-b).

(Xem tiếp trang 19)

Bà Sương Nguyệt-Anh

(Tiếp theo trang 11)

Mây lành gió tạnh nương hơi chánh,
Vóc ngọc, mình băng bặt khói trần.
Sắc nước hương trời nên cảm mến,
Non linh đất phước trổ hoa thần.

Nhưng cái tâm đạo và cái căn tu của bà càng lộ rõ rệt hơn nữa, trong bài làm tặng một nữ-cô :

Vắng vẻ xa gần tiếng pháp-chung,
Tình đời ấm lạnh để ngoài lòng
Am thanh thấm thầm trần ai lặng,
Cửa tịch lâu lâu ngọc giả trong
Cánh cửa từ-bi nương phận bạc,
Mảnh gương tế độ nhuốm màu hồng
Trời Tây biển khổ xem ngao ngán,
Tỉnh giấc hoàng lương, nguyệt ngửa lòng

Nỗi côi và góa chồng sớm, « nghĩ rồi mây xanh ngán sự đời » ; tiết hạnh và đạo đức nhiều, « mây lành, gió tạnh nương hơi chánh » : từ ngày góa bụa, bà Sương Nguyệt Anh quy y Phật-pháp, tu tại gia. Bà có một câu đáp lại ông Trần-Kỉ Sơ :

« Chẳng phải ni cô cũng đạo-cô »

Ấy là một câu tự vịnh thiết tạo.

Nết hạnh nhu-mì trang nhã, văn chương đầu-luyện thanh-cao, người rất dễ thương, văn rất đáng phục. Bà Au-vương-Lâm, châu ruột kêu bà Sương Nguyệt-Anh bằng cô, có khóc bà bằng mười bài liên-hoàn, trong có hai câu rất thích đáng :

« Trong trắng làn lâu gương nữ-sĩ,
Trăm năm danh rạng chói vàng ô. »

Thật vậy, trong cuốn sổ đời, bà không hề để lại một vết nhơ, và trong làng thơ vì sao của bà đến nay vẫn còn tỏ rạng. Bà đáng cho hậu thế biết nhiều và trong lịch sử văn học Việt nam bà phải chiếm một địa vị vinh quang vĩnh viễn.

Người viết bài này vì hoài-nghinh bà, muốn biết cho thật nhiều để bà hầu đem trình giữa làng văn đã tìm đến viếng nơi bà an nghỉ.

Đó là một nơi cô thôn viễn cách, xa hẳn chốn hỗn độn văn minh, ở cuối một đường gập ghềnh, quanh co hẻo lánh. Giữa một lũy tre xanh biếc, trong một đám mồ bồng tanh, một nấm cỏ vàng lạnh lẽo lưu lại cho đời một gương tiết hạnh lâu lâu khiến cho kẻ đến viếng hãm không khỏi ngậm ngùi thương tiếc. (1)

TỐ PHANG
(Tây-đô)

---

(1) Trong khuôn khổ eo hẹp của tờ báo, tiếc không thể viết nhiều hơn ; chúng tôi ước ao sẽ có cơ hội khác viết nối.

Tiện đây xin thành thật, cảm ơn bà Âu-Vương-Lâm và ông bạn Lê Thọ Xuân đã vui lòng giúp cho tài liệu. T. P.

Giới thiệu

1) Bản nữ thán, bản dịch của Phạm xuân Độ, sách giấy 130 trang có tranh vẽ của họa sĩ MạnhQuỳnh, giá 5$00.

2) Thơ ngụ ngôn La Fontaine do Nguyễn trinh Vực dịch (được giải thưởng năm 1943) bìa và tranh của Mạnh Quỳnh, giấy 133 trang, giá 5$.

3) Tốc ký Việt nam do Trần thế Huân soạn, có 16 bài giấy viết, giá 3$. Cả ba cuốn do Thư-xã A. de Rhodes xuất bản.

4) Văn hóa vận động của Ng. đức Quỳnh, Hàn Thuyên xuất bản.

5) Chân hưng văn học Việt Nam của Hồ biểu Chánh — Đại Việt xuất bản

6) Viết và sống của Nguyễn xuân Huy, Đại học thư xã xuất bản. — Nội dung có nhiều tài liệu về văn-học sử hiện đại.

7) Ngã ba, tiểu thuyết của Lê-mộng-Cầu, cũng do Đại học thư xã xuất bản — Một thiên tiểu thuyết đánh dấu được những nét biến thiên về trạng thái thanh niên hiện thời.

8) Người độc giả kỳ dị của Lê-mộng-Cầu dịch. Giá 2$80 Đại-Học xuất bản.

9) Tạp văn của Đặng thái-Mai dịch. Mới xuất bản. Giá 4$50.

Xin cảm ơn các nhà tặng sách và vui lòng giới thiệu cùng độc-giả.

T.T.

Hộp thư

Ô. Phan-Ước — Đông Ngạc Hanoi Số xuân (178) hết đến 28-2-45 hết hạn.

Ô. Nguyễn-Huân — Phan Thiết hạn báo đến 15-10-44

Ông Nguyễn khắc-Tính — P.T.T. à Banmé-thuật. Báo đến 31-5-45 mới hết hạn.

ĐÓN COI SỐ TỚI

MỘT ĐÊM LỊCH SỬ : 9 MARS 1945

của PHẠM - MẠNH - PHAN

Vẻ đẹp xưa

với lớp phụ-nữ ở thế-hệ trước

Họa-sĩ TRỊNH-VÂN

Nhân loại chiến-tranh cứ chiến tranh, mà hoa đào nở đến tuần cứ nở. Cây cỏ lại xanh um, tươi tốt. Mỗi lần xuân đến, lòng người lại nao nao hy-vọng. Hy-vọng với những cái đổi thay mới mẻ để cuộc đời càng thêm đẹp đẽ mãi lên.

Trong lúc cảnh vật hòa lá đổi mới theo dịp tiết xuân sang, người đàn bà Việt-nam cũng phải tiến theo đà tiến-hóa của loài người mà tìm những vẻ đẹp hợp theo hoàn cảnh mới.

Nhưng, mỗi lần bước sang cái mới, người ta lại thắc-mắc với cái cũ để tìm trong di-vãng những nét mãu-nhiệm thiêng-liêng của giống nòi.

Vậy, xét qua những vẻ đẹp của đàn bà Việt-nam xưa thế nào mà trải bao thế hệ vẫn tồn tại mãi.

Nước ta xưa dưới chế độ phong-kiến, xã-hội phân chia giai cấp, nên quan-niệm đẹp của mỗi cấp khác nhau.

Đời vua Lê Thuần-tông, năm Long đức thứ ba, chính phủ « vì thấy thói tục dân-gian ngày dần xa-xỉ, ra lệnh cấm quan quân dân thứ không được dùng những đồ vật chạm-trổ hình chữ, trang-sức hòa-mỹ ở người thợ không được ganh đua làm đồ khéo, lạ » (*Khâm định Việt sử*, chính biên, quyển 37, tờ 30 b — 31 a).

Như vậy, tỏ ra ngày xưa chẳng những không có ý kiến khinh về phương diện đẹp, mà lại còn tìm cách hạn chế cái đẹp cái tinh mộc mạc giản dị của dân.

Xét qua bài « *Nữ huấn ca* » của Nguyễn Trãi, ta thấy người xưa có ý đặt một khuôn khổ để cho đàn bà con gái phải uốn mình noi theo từ lúc còn bé.

« *Hãy xem xưa những bực dâu hiền,*
« *Kiêm tứ đức : dung, công, ngôn, hạnh.*
« *Công là đủ mùi xôi, thức bánh,*
« *Nhiễm-nhặt thay đường chỉ mũi kim.*
« *Dung là nét mặt ngọc trang nghiêm,*
« *Không tha-thướt, không chiều lả tả.*
« *Ngôn là dạy trinh, thưa, vâng, dạ.*
« *Hạnh là đường ngay, thảo, kính tin ...* »

Như vậy, người đàn bà phải trọng tứ-đức : chăm thủ công may vá thêu thùa, làm bếp giỏi, thu xếp nhà cửa gọn gàng. Dung-nhan bao giờ cũng phải nghiêm trang, nói năng hòa-nhã, lễ phép, nghĩa là bao giờ cũng ở trong khuôn phép của lễ-nghi.

Ngày xưa người mình theo nông nghiệp, quanh năm lo việc đồng áng, phụ nữ chưa có chức nghiệp gì trong xã-hội. Người đàn bà sống hoàn-toàn lệ thuộc vào gia-đình. Quyền kinh-tế ấp trung trong tay người gia trưởng. Những việc phụ trợ, người đàn bà phải đảm nhận lo toan. Đến lúc có chồng có con, là càng bận rộn hơn nữa ; còn đâu có quyền tự do nghĩ tới sự điểm trang cho nhan sắc mình !

Nguyên cớ cũng tại sự nghèo nàn và do tâm lý đố-phòng xảy ra tại họa mỗi khi trong nước có giặc giã, loạn-ly.

Xem như vậy, ngày xưa không giúp cho cái bản-năng thẩm mỹ được phát triển, chỉ ăn chau giồi dứt tánh, nên nhan sắc thì thích hợp theo vẻ tự nhiên mộc mạc mà Tạo-hóa đã phú cho.

Vì vậy người ta chỉ ca tụng cái đức tốt nết hay mà dân gian dùng làm tiêu-chuẩn cho những vẻ đẹp tinh thần của đàn bà con gái :

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn,
Xấu người, đẹp nết còn hơn đẹp người »
(Ca dao)

hay :

« *Cái nết đánh chết cái đẹp* »
(Tục ngữ)

Sự trau giồi về đức hạnh luôn luôn nhận nhở người đàn bà xưa phải tuân theo mệnh-lệnh tối thiêng-liêng của gia pháp, nên sắc đẹp không được điểm-trang dỏm dáng, ăn mặc phải kín đáo không được bật thân hình.

Dưới ngọn bút của Nguyễn Du vẻ đẹp của quý tộc thì người đàn bà phải giáng mềm như liễu mỉnh nhẹ như mai, nghĩa là thân hình ẻo-lả mềm mại mắt sáng long lanh như nước mùa thu, đôi mày thanh và cong như bình trái núi mùa xuân hơi sương che phủ, khuôn mặt đầy đặn, rộng rãi, miệng cười như hoa nở, ăn nói đoan trang, hàm răng đều như những hạt ngọc, tóc đen nhánh óng ả, da trắng như màu ngà

« Làn thu thủy nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh ; »

Vì :

« Khuôn giăng đầy đặn nét ngoài nở nang
Hoa cười ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da... »

Ảnh hưởng của Nho-giáo đã ăn sâu vào trong dân gian. Lễ-nghi phong-tục, tập-quán đã làm cho người đàn bà Việt-nam có một vẻ đẹp kín đáo, nghiêm-trang dịu dàng, e-lệ, không diễm-dúa lộ liễu như người đàn bà Tây phương. Người ta ca tụng người đàn bà với những vẻ đẹp :

« Một thương tóc bỏ đuôi gà
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên
Ba thương má nâng đồng tiền
Bốn thương răng nhánh hạt huyền kém thua
Năm thương giải yếm đeo bùa
Sáu thương nón thượng quai tua dịu-dàng
Bảy thương nết ở khôn-ngoan
Tám thương miệng nói lại càng thêm xinh
Chín thương em ở một mình
Mười thương con mắt hữu tình nói ai... »

Bộ răng đen nước da trắng mớ tóc dài là những cái cần thiết để tôn vẻ đẹp người đàn bà, đã khiến biết bao chàng trai phải mê mệt !

« Răng đen ai khéo nhuộm cho mình

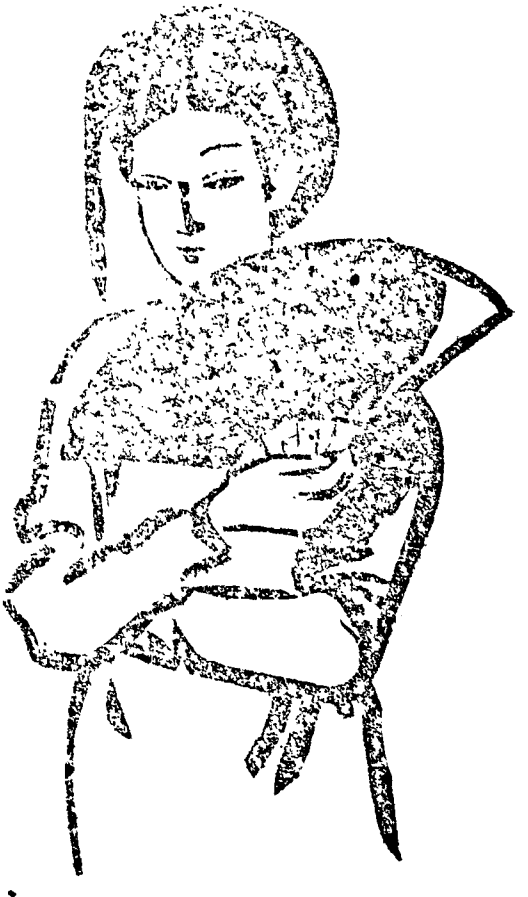

Để duyên mình đẹp, để tình ta yêu ! »
(Ca-dao)

Và :

« Anh tiếc cho em da trắng, tóc dài,
Cha mẹ ép gả cho người đầu ngõ ! »
(Ca-dao)

Theo tục nước ta xưa, chỉ khi còn con gái, mới phải trau chuốt nhan sắc mình nhiều hơn.

Đến lúc đã lấy chồng, có con, vì sự cầu thả, nên nhan-sắc đổi thay phôi-pha theo ngày tháng.

Cái yếm màu cánh sen giấu trong cái áo cánh trắng cổ tròn, cái áo « năm thân » vải Đồng-lầm, chiếc giải yếm hoa đào bó lấy tấm lưng thon, cái quần lanh tía, đôi dép cong cong..., chỉ ngần ấy mà cũng đủ làm say mê bao chàng trai trẻ trong những ngày hội-hè đình-đám.

« Đóc gì anh lấy được nàng.
Để anh mua gạch bát-tràng về xây
Xây đọc rồi lại xây ngang
Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân. »
(Ca-dao)

Đó là những cô tốt số lấy được chồng giàu, còn chẳng may lấy phải chồng nghèo thì cũng phải tươi tỉnh chịu khó làm ăn. Cái « đẹp » chỗ này là bã liệu bầy lo, là cái tài thảo-vát giúp chồng nuôi con :

« Dù no dù đói cho tươi,
Khoan ăn bớt ngủ là người lo toan
Phòng khi đóng góp việc làng
Đồng tiền bát gạo lo toan cho chồng. »
(Ca-dao)

hay

« Quanh năm buôn bán ở bên sông
Nuôi nổi năm con với một chồng... »
(Tú Xương)

***

Trên cánh-đồng ruộng mông-mênh, xa xa làng mạc xúm-xít sau lũy tre xanh, những thửa ruộng nối nhau kéo dài tới trận trời. Trên bờ nhỏ hẹp những cô gái rui-vẻ, chít khăn mỏ-quạ, váy cas, vai trĩu dưới gánh, nặng cũng có một vẻ đẹp đượm mầu cần-lao.

« Một vài thôn nữ chít khăn vuông
Gang đặng càng nhanh bước bước dồn
Miệng thắm nhai trầu mà mỉm thầm.
Trên bờ nhỏ hẹp, vẽ chân thơn.»
(Cẩm Tú)

Một cái quán nhỏ bên đường cái quan đã hấp dẫn bao nhiêu thầy khóa phải dừng chân nghỉ mỗi lần đi qua để uống một bát nước chè tươi nóng hay ăn một miếng trầu, vì những tiếng trào mời đuổi dáng.

Một bà cụ, tóc bạc phơ lay chống gậy, đầu đội nón thúng, đếm bước trên đường làng. Một cô bé, tóc trải đào, mặc chiếc áo cánh lụa sồi, cầm trong tay một cái khăn đỏ gói trầu : vẻ đẹp cổ-kính của đất nước.

***

Bây giờ ta hãy trông qua những gia-đình thượng lưu : Một ngôi nhà gạch hay chiếc nhà gỗ bảy gian, cột kèo chạm trổ, câu đối, tủ chè vàng son đỏ chói, giữa một cái vườn rộng cỏ ao sân, cây cối um-tùm. Xung quanh cái hàng rào tre hay là một dãy tường gạch. Đứng ngoài, ta thấy thấp-thoáng một cô gái, đầu chít khăn mấn huyền đương ngồi rẽ giữa, đôi khuyên vàng nhấp nhánh bên tai, một mớ tóc đuôi gà từ chiếc khăn giỏ xuống một bên mắt, mặc áo mới bà đi lại từ-tốn, sai bảo người nhà, hay ngồi trên khung cửi, uyển-chuyển qua thoi. Tiếng cửi hòa nhịp với tiếng bình văn ở phòng bên, xa xa tiếng giã gạo và tiếng hát ru em của mấy cô đòi làm thành một khúc nhạc thuần-túy Việt-nam.

Nhưng lúc khách bước chân vào nhà, thì sự gặp gỡ hay được trông thấy giai nhân không phải là một việc dễ.

Những bóng hồng xinh đẹp ấy, xưa đã để cho biết bao :

« Khách công hầu ngập nghé trông sao ».

Trên cái sập gụ, cạnh chiếc tủ chè, một quả đựng trầu khảm ốc ; xa cách, là chủ nghiêm-trang, cô quấn hạt vàng tay đeo xuyến cùng mấy bà khách tỏ chuyện ôn-ôn .. Mấy cô mụ nâu trà nước xung quanh, đây là hình ảnh những gia đình quyền-quí.

***

Người cổ Hy lạp gọi người đẹp lý-tưởng là « Kalsxgaa os », có nghĩa là « Thiện » và « Mỹ ». Người đàn bà không những phải có sắc đẹp, mà lại còn cần phải có đức tốt, nết hay, hiền lành và trung hậu.

Theo Lafadis Hern (18 0-1904) nhận xét, thì Á-châu đối với đẹp chỉ là một chủ nghĩa tôn-thờ đàn bà. (Panthéisme féminin).

Xưa nay sắc đẹp của phụ nữ, bất cứ nước nào, cũng được quý trọng và ái chuộng. Không ở nơi xứng : « Ngọc vị kẻ hiền đức như hiếu sắc giả đa ». Nghĩa là ta chưa từng thấy ai chuộng đức tốt như hảo sắc đẹp.

Vậy sắc đẹp là một cơn sóng cả có thể lay chuyển, đào-giạt lòng người : « *Sắc bất ba đào dị nịch nhân* ». Xưa nay cái họa gây ra bởi sắc đẹp không phải là ít. Ngô-Phù sai vì say đắm sắc đẹp của Tây-Thi mà thành nghiêng nước đổ. Người anh tài như Nã-Phá Luân, đánh đông, dẹp bắc, làm rung chuyển cả chân Âu, cũng phải quỳ gối trước nhan sắc của Jo-éphine !

Ngó qua lịch sử nước ta Hồng-bách như chúa Tĩnh đô Vương Trịnh-Sâm cũng vì nhan sắc Tuyên-phi Đặng-thị-Huệ, cô gái hái chè, mà nghiệp chúa phải lung lay, công-thần mang họa !

Nhan-sắc không những lúc sống được người ta quý chuộng, mà lúc « người đẹp » mệnh-bạc cũng vẫn được người ta « theo » Loài :

Kích toái lăng hoa, tầm cựu ảnh ;
« Trùng phong xâm tử, lộ dư hương... »
(Trần Danh Án)

« Đập cỗ kính ra tìm lấy bóng,
« Xếp tàn y lại để dành hơi »
(Tự-Đức)

***

Nhưng, từ khi làn sóng Âu-tây tràn sang đất Việt, nền kỹ nghệ và thương mại bành-trướng. Mảnh vườn thửa ruộng không đủ cung-cấp cho sự cần thiết hằng ngày

(Xem tiếp trang 13)

Muốn làm giàu mua vé số
Đông Pháp
2$00 một vé

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lồng An-Tư công-chúa
và Thoát-Hoan, đục thư quốc nan-đề. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn mẫn thân

NGUYỄN-HUY TƯỞNG

Số 25

Bấy giờ tin Trần Quang-Khải đánh lui được Toa Đô đang làm trấn động các vương hầu tướng sĩ. Tuy bưa phải là một trận thắng nhỏ trong suốt ba tháng trời, đem một số quân ơn một vạn, cùng một ông lão già với một người tướng bạch đinh trẻ tuổi, mà giữ vững được vùng Nghệ-An trước làm sóng mãnh liệt của 10 vạn quân Toa Đô, hợp với 10 vạn quân Chiêm-thành, để cho Thanh hóa được ung dung sửa soạn cuộc phục thù Chiêu Minh công quả đã lập được một kỳ công.

Các trang sĩ sôi nổi vì cuộc thắng lợi ấy. Họ ca tụng Chiêu-minh vương, Bạch Liêu, Phạm Ngũ Lão. Chiêu-thành vương và Hoàn-văn hầu thì lại càng nóng nẩy.

Quốc công cho triệu hết các vương hầu tướng sĩ lại bàn kế tiến binh, và nói:

— Nay tình thế đã khá hơn trước, quân giặc đã có hồ nể sợ. Vả ở kinh thành và suốt cả vùng bắc, vì dân ta đã phá hủy hết cả hoa lợi, sự tiếp tế lại khó khăn, quân giặc dung lâm vào cảnh tuyệt lương. Lại gặp tiết trời nóng nực, nhiều ngày rồi ốm nào, bệnh dịch đã bắt đầu phát sinh; đó là những triệu chứng suy nhược của quân giặc. Cái cơ hội phục của ta nay đã đến rồi.

Toa-Đô không đánh đồn Nghệ-An, phải kéo quân ra bắc. Trong ba tháng trời, dân nhau không lúc nào nghỉ, đạo quân của Toa Đô dần dần đã xương sả cũng đã kiệt lực. Toa Đô dù là dũng mãnh, cũng không đang sợ nữa. Ta chỉ cần một tướng đem quân ra, chặn đường Toa-Đô, ngăn không cho nó hợp với Thoát Hoan. Đánh được Toa Đô, tức là thế cờ bên giặc tan vỡ. Vương hầu có ai dám lĩnh trọng trách này không?

Cả vương hầu nhìn nhau, không phải vì sợ, nhưng vì đã lượng hết tính cách trọng đại của công việc. Chỉ nhầm một chút, có thể làm tan hết bao nhiêu công lao sửa soạn.

Một người bên sau vua Thiệu-bảo bỗng bước ra:

— Quốc-công nếu có lòng tin, tôi xin cáng đáng việc này.

Nhời rất rắn rỏi, các tướng nhìn ra thì là Chiêu-văn vương Trần Nhật Duật, người anh hùng đã vỗ yên giặc dữ ở Đà-giang, mà không thiệt một mũi tên, một cái giáo. Nét mặt hòa nhã và vui vẻ của vương hình trọng cả một lòng khinh rẻ khó khăn. Hưng-Đạo vương tươi cười nói:

— Chính bản chức đã nghĩ đến vương; chính Thượng-hoàng và Quan gia cũng muốn nhờ vương. Có vương dám nhận cho, còn gì hơn nữa? Toa Đô là dũng tướng, lại có Ô Mã Nhi giúp sức, phải có một tướng khỏe để đối địch với chúng mới được. Vương đã nghĩ đến ai chưa?

— Khi nhà Tống mất, có người tướng là Triệu Trung không chịu thần phục quân Mông-cổ, đem gia quyến và ba trăm bộ hạ sang lánh mình bên nước ta. Triệu Trung là một dũng sĩ, có tài vạn nhân địch, nay ta dùng làm tướng đánh Toa Đô chắc được. Hiện Triệu là môn khách của tôi.

— Xin vương cho đòi ra đây xem.

Một lúc Triệu Trung quỳ lạy dưới thềm. Quả chiên người cao lớn, dữ dội ít hẳn vẻ mạnh giỏi của quân nhà. Hưng-Đạo truyền cho thử sức khỏe. Trong sân có một cột đá nhỏn và dài. Triệu Trung cúi xuống, gió lên, đi đi lại lại mười vòng, sắc mặt không biến. Cho thử 18 ban võ nghệ, Triệu đều tinh thông. Các tướng bảo nhau:

— Thực là lực sĩ, anh em ta không kịp. Chắc thừa sức địch Toa Đô.

Hưng Đạo truyền cho Triệu Trung lại gần, ủy lạo một hồi và nói:

— Nay tệ quốc chiến tranh với rợ Thát, muốn nhờ tướng quân giúp sức cho, tướng Ấquân nghĩ sao?

Bẩm Quốc-công, suốt từ mùa đông tới nay, rợ Thát tàn phá quí quốc, chúng tôi vẫn lấy làm cộng phẫn. Quốc công là bậc anh hùng, chúng tôi vẫn mộ đại danh và vẫn mong được theo hầu gót ngựa. Nhà Tống chẳng may không có một người như Quốc công, vì bằng có mặt, không lẽ nào mất được. Chúng tôi được Quốc công dùng đến, thực là may lắm. Huống chi nhà Tống chúng tôi mất, Hoàng đế và triều đình đều bị giặc Thát tàn hại. Chúng có phải đâu chỉ là quân thù của nước Nam, chúng là quân thù của con cháu nhà Tống, chúng là thù chung của hai nước. Chúng tôi được giết chúng để rửa thù còn gì sung sướng cho bằng? Riêng chúng tôi trong mười năm trời xa cố quốc, được nhờ vương gia dậy dụng nạp, gây dựng cả cho gia đình, trông nom xuốt đến bộ khúc khiến cho chúng tôi nhà tan mà vẫn được yên, nước mất mà không đến nỗi nhục nhã, lòng trọng nghĩa khinh tài của vương gia, thực là hiếm có. Ân tái tạo chúng tôi thực ghi trong phế phủ.

« Mà có phải một mình chúng tôi được dung thân ở đất nước này đâu. Đồng bào chúng tôi, kể từ mùa đông năm giáp tuất, bị rợ Thát ức hiếp, phải đem của cải xuống thuyền, vượt bể sang đây, được hoàng đế cho ở đất Hời.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯƠNG

VẺ ĐẸP XƯA

(Tiếp theo trang 17)

nữa. Nền kinh-tế hiện thời đã làm cho quyền gia-trưởng phải bạc nhược. Trong đám phụ nữ, hạng thì có chức-nghiệp riêng; hạng thì được hưởng thứ giáo dục, chịu ảnh-hưởng trực tiếp văn hóa Âu-tây. Phong trào duy-tân sôi nổi. Quyền tự do của cá nhân được kính-trọng, nên về quan-niệm thẩm mỹ được luôn luôn phát triển theo phong trào đổi mới.

Ngày nay khoa thẩm-mỹ đã được thực hiện trong dân-gian. Đời sống được tự do hơn. Đồng thời sự cải-cách về y-phục, và cách điểm - trang đã được các giai cấp phong-lưu hàm-chuộng và đua theo.

Nhưng, bao giờ cái hay cũng kèm theo cái dở. Ta thường thấy một số đông vì quá nô-lệ hình-thức, nên có nhiều cái lố lăng không thích hợp với người mình...

Ta nên nhận xét trong những vẻ đẹp xưa của người dân bắc Việt-nam: đủ tất cả các giai-cấp và trải qua biết bao thế hệ: Vẻ đẹp về sắc, nết và cả những đức tính hy-sinh cho gia-đình không phải là hiếm.

Vì vậy, cái bóng thời xưa hãy còn phảng-phất quanh ta những cái vẻ đẹp đáng quý mà thời-gian sẽ dần mờ xóa.

Ta không nên quá « tham mới nới cũ ». Ta nên lấy cái cũ mà nâng cao cái mới, để cho mãi mãi cái gì cũng « bất diệt » trong tất cả những cái « thiêng-liêng » « tinh-tuý » của đất nước.

TRỊNH-VÂN

ĐẠI NAM DẬT SỰ

(Tiếp theo trang 5)

« Tháng mười năm thứ bảy hiệu tiền phù (1041), vua Thái-tông ngự núi Tiên du xem dựng viện Từ-thị Thiên - phúc. Khi về, ban chiếu phát 7560 cân đồng đúc ba pho tượng phật Di-lặc (Ma-treya), Hải thanh công đức và đúc chuông để ở viện » (*Đại Việt sử ký toàn thư*, q. 2, tờ 29 b).

« Năm mậu-tý 1048 lập đàn xá-tác ở ngoài cửa Trường quảng để bốn mùa kỳ đảo » (*Đại Việt sử ký toàn thư*, q. 2, tờ 37 a).

« Đến tháng mười năm đầu hiệu Đại-bảo (1049) dựng chùa Diên-hựu. Nguyên trước vua Thái-tông mộng thấy Phật Quan-âm (Avalokiteçvara) ngồi trên đài hoa sen dẫn vua lên đài. Đến lúc thức dậy hỏi chuyện với các quan, có người bảo là điềm không tốt. Một vị sư tên là Tuệ-giả khuyên vua làm chùa: vua nghe theo, sai đựng cột đá, rồi làm đài hoa sen ở trên, y như trong mộng, họp tăng đỗ tụng kinh xung quanh để cầu điềm thọ, cho nên gọi tên là chùa Diên hựu, tức là chùa nhất-trụ (một cột) ở thôn Thanh-bảo, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà nội » (*Khâm định Việt sử* q. 3, tờ 14 a-b).

(Còn nữa)

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Hộp thư

Ông Nguyễn Khắc Tính — P.T.T. à Banmê thuột. Báo đến 31-5-45 mới hết hạn.

Đã có bán :

DÊM HỘI LONG TRÌ

Lịch sử tiểu thuyết
của NG. H.-TƯƠNG

GIÁ 3$60

thêm cước 0$70

TY XUẤT BẢN TRI TÂN
95-97, Chanceaulme, — HANOI

Mới có bán

HAI TÁC PHẨM GIÁ TRỊ

LỖ TẤN

của giáo sư Đặng thai Mai
(khảo cứu về thân thế và văn nghệ Lỗ Tấn; phụ thêm AQ chính truyện và nhiều văn phẩm khác của nhà danh sĩ trung hoa cận đại.
Giá : 6$00

HƠI HỞ TÂN

một tác phẩm kiệt tác
của Nguyễn-Hồng. *Giá : 6$00*

Còn một số ít

VANG BÓNG MỘT THỜI
của Nguyễn-Tuân 5$00

NGẬM NGẢI TÌM TRẦM
của Thanh-Tịnh 2$00

Đang in

NGUYỆN — *Nguyễn-Tuân*
GỬI HƯƠNG CHO GIÓ — *Xuân-Diệu*
TRƯỜNG CA — *Xuân-Diệu*
TRAI NƯỚC NAM LÀM GÌ — *Hoàng-Đạo-Thúy*
(In lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI
214 Hàng Bông — HANOI

Thư-xã Alexandre de Rhodes
Mới xuất bản hai cuốn :

TRUYỆN RỪNG XANH

Phạm-xuân-Độ phỏng-thuật

Theo cuốn « Le livre de la Jungle » của R. Kipling gồm có những truyện kỳ-lạ và lý-thú, nhiều tranh ảnh, dày 170 trang, khổ 17x23.

LỤC SÚC TRANH CÔNG

bản dịch Pháp-văn của Hoàng-hữu-Xứng và A. de R.

Bình-phẩm cuốn này, Cô Cadière đã nói : « So với Kim Vân Kiều và Chinh-phụ-ngâm, thì Lục súc tranh công có tự-nhiên, phổ-thông và có vẻ « an-nam » nhiều hơn lắm... » dày 150 trang, khổ 17x23, bìa vẽ mỹ-thuật và nhiều tranh ảnh.

mỗi cuốn bản thường 4$00 cước 0$50
bản giấy Đại-la 12$00 cước 1$00

Tổng phát hành
MAI-LĨNH
21, Rue des Pipes — Hanoi

---

mới có bán

ĐẠI-VIỆT TOÀN-THƯ

của Ngô sĩ Li — *vừa dời Lê. Bản*
dịch của Mạ — *bổ khuyết theo*
« Khâm định — *sách ngoài*
Giá 9$50

đã phát hành

TIỀN BẠ

(khảo về tiền tệ) của Phan văn Hàm
Giá : 7$50

LAM SƠN THỰC LỤC

của Nguyễn Trãi. Lê thái-Tổ đề tựa. Bản dịch của Mạc bảo-Thần. *Giá : 6$00*

THỐI THỰC KÝ VĂN

của Trương quốc-Dụng. Bản dịch của Nguyễn đồng-Chi. *Giá : 7$50*

NHỮNG KẺ LANG THANG

của Maxime Gorki. Bản dịch của Hữu-Duy.
Giá : 6$00

TÂN-VIỆT — *29, Lamblot — HANOI*

REVUE TRI-TAN : Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur Gérant : Nguyễn-Tường-Phượng — imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi